

Bản án số: 48/2018/DS – PT
Ngày: 24/01/2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 356/2017/TLPT- DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS – ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02 /2017/QĐ – PT ngày 02 tháng 01 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn V, sinh năm 1957; (đã chết ngày 21/8/2017)

Địa chỉ: số 59/2, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị X, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: số 59/2, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X: ông Nguyễn Hoàng V- Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc đoàn luật sư Bến Tre.

2. Nguyễn Văn D, sinh năm: 1933;

Địa chỉ: số 10/1, ấp H, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp bà X, ông D: Bà Nguyễn Thị Tiểu T, sinh năm: 1986; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017) (có mặt)

3. Nguyễn Thị Tiểu T, sinh năm: 1986; (có mặt)

Địa chỉ: số 92/2, ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: số 14/2, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn N, sinh năm: 1964; (có mặt)

Địa chỉ: số 14/2, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn V và trong quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Văn V, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Tiểu T là bà Nguyễn Thị X trình bày:

Lúc chồng bà là ông Nguyễn Văn V còn sống, vào khoảng tháng 5/2014 sau khi đào xong 03 ao nuôi công nghiệp thì bà Nguyễn Thị C có đến nhờ ông V hỏi vay tiền dùm cho bà C để mua tôm giống. Lúc đó, ông V có đến nhà bà Nguyễn Thị T hỏi vay số tiền 105.000.000 đồng để về cho bà C mượn lại làm 3 lần: lần một, cho mượn vào ngày 08/5/2014 với số tiền 45.000.000 đồng; lần hai, cho mượn vào ngày 23/5/2014 với số tiền 20.000.000 đồng; lần ba, cho mượn vào ngày 01/7/2014 với số tiền 40.000.000 đồng. Khi ông V hỏi vay tiền bà T thì giữa ông V với bà T có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Còn khi ông V cho bà C mượn lại thì không có làm hợp đồng nhưng bà C có viết cho ông V 03 tờ biên nhận để nhận nợ số tiền nêu trên. Khi mượn tiền bà C có nói chừng nào thu hoạch tôm xong sẽ trả, nhưng khi thu hoạch tôm xong thì bà C diện lý do tôm thất không trả tiền cho ông V.

Từ lúc hỏi vay nợ đến nay, bà C chỉ đưa cho ông V được số tiền 20.000.000 đồng nói là phụ đóng lãi. Số tiền này bà C đưa 02 lần, lần đầu 15.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị D và Nguyễn Thị Tiểu T; lần 02 đưa 5.000.000 đồng có sự chứng kiến của Nguyễn Thị Tiểu T. Ngoài ra, bà C không có trả cho ông V được số tiền nợ gốc nào hết mặc dù ông V đã nhiều lần yêu cầu bà C trả tiền.

Nay do chồng bà là ông Nguyễn Văn V đã chết, bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V đồng thời được các đồng thừa kế quyền và

nghĩa vụ tố tụng còn lại là Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Tiểu T ủy quyền, tại phiên tòa sơ thẩm bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N (chồng bà C) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Tiểu T số tiền nợ gốc là 85.000.000 đồng. Vì số tiền hỏi vay này bà C sử dụng vào mục đích kinh tế chung cho gia đình, nên đây là nợ chung của bà C và ông N. Số tiền này bà yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi. Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng mà trước đó bà C đã đưa cho ông V nói là phụ đóng lãi, do khi cho vay giữa ông V và bà C không có thỏa thuận rõ về lãi suất.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Giữa bà, ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị X có quan hệ bà con với nhau, ông N chồng của bà là em ruột của bà X và là em vợ của ông V. Bà thừa nhận, khi ông V còn sống bà có đến hỏi mượn tiền của ông V, tổng số tiền mượn là 105.000.000 đồng, mượn làm bốn lần nhưng chỉ làm 03 biên nhận nợ cụ thể: Ngày 08/5/2014 mượn 45.000.000 đồng; Ngày 23/5/2014 mượn 20.000.000 đồng; Ngày 01/7/2014 mượn 40.000.000 đồng.

Lúc mượn tiền, ông N không biết vì bà là người đứng ra mượn tiền và viết biên nhận nợ cho ông V. Khi mượn tiền, giữa hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi mượn tiền, bà đã trả dần cho ông V được 90.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 12/9/2014 trả 15.000.000 đồng; Ngày 14/3/2015 trả 15.000.000 đồng; Ngày 18/6/2015 trả 16.000.000 đồng; Ngày 18/10/2015 trả 8.000.000 đồng; Ngày 17/4/2016 trả 16.000.000 đồng tại quán ông V, có ông Diễn là cán bộ ngân hàng Nông nghiệp lúc đó biết; Ngày 25/8/2016 trả 15.000.000 đồng có bà Nguyễn Thị Dứt chứng kiến; Ngày 22/12/2016 trả 5.000.000 đồng do Nguyễn Thị Tiểu T là con ông V nhận. Nên hiện nay bà chỉ còn nợ lại cho ông V số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng. Số tiền 15.000.000 đồng này bà cùng chồng của bà là ông Nguyễn Văn N đồng ý trả cho ông V, nhưng xin được trả dần từ đây đến cuối năm 2017 trả hết nợ.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N trình bày:

Việc vợ ông là bà Nguyễn Thị C vay mượn tiền của ông Nguyễn Văn V vào thời gian nào thì ông không biết, đến khi ông V đòi nợ thì ông mới biết. Theo ông thì vợ của ông là bà C chỉ hỏi mượn của ông V số tiền 105.000.000 đồng, bà C đã trả cho ông V được 90.000.000 đồng và hiện nay chỉ còn nợ lại 15.000.000 đồng.

Số tiền nợ này bà C có sử dụng vào mục đích kinh tế chung cho gia đình nên ông đồng ý cùng bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông V số tiền còn nợ là 15.000.000 đồng nhưng xin được trả dần từ đây đến cuối năm 2017 trả hết nợ.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 74, 147, 227, 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V. Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T số tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/11/2017 bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị C tại phiên tòa phúc thẩm: Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm

chấp nhận kháng cáo của bà. Bà đã trả cho ông V 90.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả 15.000.000 đồng còn lại, không đồng giá trả 85.000.000 đồng theo yêu cầu của bà X.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N tại phiên tòa phúc thẩm: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông. Bà C đã trả cho ông V 90.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 15.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý cùng bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông V số tiền còn nợ là 15.000.000 đồng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Văn V, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị X là bà Nguyễn Thị Tiểu T trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị X trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa nguyên đơn Nguyễn Văn V với bị đơn Nguyễn Thị C được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bà C và ông N đều thống nhất số tiền bà C hỏi vay của ông V là 105.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà C có viết cho ông V 03 tờ biên nhận nợ ngày 08/5/2014 số tiền 45.000.000 đồng; Ngày 23/5/2014 số tiền 20.000.000 đồng và ngày 01/7/2014 số tiền 40.000.000 đồng. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cho rằng từ khi vay tiền đến nay bà C chưa trả cho ông V tiền nợ gốc mà chỉ phụ đóng lãi cho ông V được hai lần với tổng số tiền 20.000.000

đồng nhưng do không có giấy tờ nào để chứng minh khi cho vay giữa ông V với bà C có thỏa thuận về lãi suất nên bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng mà bà C đã đưa cho ông V nói là phụ đóng lãi trước đó, bà chỉ yêu cầu bà C và ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho người người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V là bà, ông D và bà Tiểu T số tiền nợ gốc còn lại là 85.000.000 đồng.

[2] Bà C thừa nhận có mượn của ông V số tiền 105.000.000 đồng, sau đó bà đã trả dần cho ông V được 90.000.000 đồng, bà chỉ còn nợ 15.000.000 đồng. Khi trả tiền, giữa bà với ông V không có làm giấy tờ gì nên bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Chỉ có lần trả số tiền 16.000.000 đồng ngày 17/4/2016 tại quán ông V có ông Dương Văn D chứng kiến, lần trả số tiền 15.000.000 đồng ngày 25/8/2016 có bà Nguyễn Thị D là em ruột của bà chứng kiến và lần trả số tiền 5.000.000 đồng ngày 22/12/2016 do con của ông V là bà Nguyễn Thị Tiểu T nhận. Tuy nhiên, ông D cho rằng ông không có chứng kiến việc bà C trả tiền cho ông V. Bà C chỉ chứng minh được đã trả cho ông V 20.000.000 đồng qua sự chứng kiến và xác nhận của bà D, bà Tiểu T cùng sự thừa nhận từ bà X. Số tiền 70.000.000 đồng còn lại mà bà C cho rằng đã trả được cho ông V thì bà không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

[3] Tại thời điểm xác lập và thực hiện hợp đồng vay thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn V đang tồn tại, số tiền bà C mượn sử dụng vào mục đích kinh tế chung của gia đình nên Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T số tiền nợ còn thiếu 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà C và ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình vì vậy không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về tranh chấp hợp đồng vay đối với bà Nguyễn Thị C. Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V là bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T số tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

- Hoàn trả tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn V đã nộp số tiền 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004871 ngày 23/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Tiểu T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012200 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012199 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng